



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn. huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2018

THÁNG 01 - NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		442.739.014.661	462.451.190.272
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.481.368.185	9.524.092.095
111	1. Tiền		38.512.477.714	7.721.182.472
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.968.890.471	1.802.909.623
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.699.106.014	88.649.798.530
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.590.757.837	88.026.216.171
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.464.211.626	6.012.048.444
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.859.170.106	6.633.731.604
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.215.033.555)	(12.022.197.689)
140	IV. Hàng tồn kho	8	352.396.878.003	338.698.586.992
141	1. Hàng tồn kho		353.725.096.399	343.522.560.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.328.218.396)	(4.823.973.613)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.161.662.459	25.578.712.655
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	783.072.931	4.603.619.869
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.378.589.528	20.975.092.786
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		574.841.128.933	635.482.552.298
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.867.400.000	1.864.070.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.867.400.000	1.864.070.000
220	II. Tài sản cố định		557.162.567.078	613.154.631.941
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	469.767.630.958	516.752.811.443
222	- Nguyên giá		918.098.944.150	900.649.402.992
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(448.331.313.192)	(383.896.591.549)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	74.192.259.535	83.426.832.826
225	- Nguyên giá		90.590.442.723	93.107.545.085
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.398.183.188)	(9.680.712.259)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	13.202.676.585	12.974.987.672
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	20.428.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.010.132.055)	(7.453.693.968)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	-	1.886.845.027
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.886.845.027
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.511.161.855	5.277.005.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.511.161.855	5.277.005.330
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.017.580.143.594	1.097.933.742.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		758.108.808.965	853.051.614.012
310	I. Nợ ngắn hạn		593.510.592.637	613.621.792.375
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	127.687.935.225	129.705.729.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.027.782	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.822.933.761	3.998.319.292
314	4. Phải trả người lao động		16.363.724.257	8.233.167.945
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.921.044.870	10.616.815.960
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.051.472.862	5.941.184.966
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	432.177.034.648	450.777.877.153
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.418.419.232	4.280.669.419
330	II. Nợ dài hạn		164.598.216.328	239.429.821.637
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.120.323.630	1.120.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	163.477.892.698	238.309.498.007
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		259.471.334.629	244.882.128.558
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	259.471.334.629	244.882.128.558
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.456.364.936	12.316.255.272
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.156.764.495	37.707.668.088
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.168.710.424	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		43.988.054.071	37.707.668.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.017.580.143.594	1.097.933.742.570

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	410.365.146.887	297.608.253.095	1.248.916.454.924	981.432.524.026
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.566.502.141	969.357.978	3.990.783.626	10.745.146.946
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		408.798.644.746	296.638.895.117	1.244.925.671.298	970.687.377.080
11	4. Giá vốn hàng bán	23	352.536.894.662	270.295.211.352	1.103.065.376.498	843.219.362.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.261.750.084	26.343.683.765	141.860.294.800	127.468.015.020
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	118.541.281	614.673.422	813.992.895	1.585.025.832
22	7. Chi phí tài chính	25	13.711.004.523	14.072.306.783	59.327.569.512	47.143.232.045
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.662.594.883	13.524.367.027	56.739.913.960	45.265.080.964
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.072.568.106	3.936.235.595	15.659.750.522	8.558.119.115
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.088.497.871	6.360.253.851	12.733.615.234	22.151.640.023
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.508.220.865	2.589.560.958	54.953.352.427	51.200.049.669
31	11. Thu nhập khác	28	14.610.048	1.272.701.128	929.262.039	1.986.132.029
32	12. Chi phí khác	29	(3.833.824)	1.819.153.819	749.099.170	1.918.444.278
40	13. Lợi nhuận khác		18.443.872	(546.452.691)	180.162.869	67.687.751
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.526.664.737	2.043.108.267	55.133.515.296	51.267.737.420
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.424.091.113	3.715.143.501	11.145.461.225	13.560.069.332
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	25.102.573.624	(1.672.035.234)	43.988.054.071	37.707.668.088
			1.287		2.256	2.487

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thủy Hà
Kế toán trưởng



Quản đốc
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.133.515.296	51.267.737.420
	2. Điều chỉnh cho các khoản		123.245.319.061	103.652.700.351
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		72.106.383.959	59.568.920.494
03	- Các khoản dự phòng		(5.302.919.351)	256.033.208
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.774.526)	485.342.432
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(295.284.981)	(1.922.676.747)
06	- Chi phí lãi vay		56.739.913.960	45.265.080.964
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		178.378.834.357	154.920.437.771
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27.611.395.579	(72.958.852.452)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.202.535.794)	(180.018.142.432)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.604.939.312	45.872.957.467
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.586.390.413	9.007.673.624
14	- Tiền lãi vay đã trả		(57.199.159.852)	(44.315.604.883)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.366.200.703)	(16.780.105.518)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		330.885.286	180.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.862.250.187)	(2.677.947.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		149.882.298.411	(106.769.383.923)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.114.319.096)	(182.726.087.467)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.000.000	9.939.348.856
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		231.648.617	1.038.281.355
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.812.670.479)	(171.748.457.256)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	44.861.486.711
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.038.079.634.666	1.070.240.910.760
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.096.885.187.228)	(869.636.862.430)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(15.060.228.584)	(14.930.531.497)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.249.496.000)	(59.998.656.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103.115.277.146)	170.536.347.544
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.954.350.786	(107.981.693.635)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.524.092.095	117.503.554.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.925.304	2.230.748
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		46.481.368.185	9.524.092.095



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	265.563.000	152.233.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.246.914.714	7.568.949.472
Các khoản tương đương tiền	1.968.890.471	1.802.909.623
	40.481.368.185	9.524.092.095

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	21.725.694.428	63.407.370.396
Công ty CP Thương mại Viglacera	1.169.722.226	1.352.689.570
Công ty CP Viglacera Thăng Long	3.323.505.694	3.184.381.515
Công ty CP Viglacera Hà Nội	7.261.999.019	7.524.619.019
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.109.836.470	12.557.155.671
	44.590.757.837	88.026.216.171

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	-	2.496.138.125
- Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Miền Bắc		
Sacmi (Singapore) Pte Ltd	323.615.951	236.992.636
FCRI Import & Export CO., LTD	411.596.625	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.728.999.050	3.278.917.683
	3.464.211.626	6.012.048.444

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	233.946.574	-	224.435.211	-
- Tạm ứng	4.021.420	-	87.294.949	-
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Vietinbank	4.282.428.928	-	5.994.293.933	-
- Phải thu khác	338.773.184	(20.284.452)	327.707.511	(20.284.452)
	4.859.170.106	(20.284.452)	6.633.731.604	(20.284.452)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.867.400.000	-	1.864.070.000	-
	1.867.400.000	-	1.864.070.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	507.168.997	-	2.588.121.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.485.604.915	-	75.104.050.702	-
Công cụ, dụng cụ	20.345.734.879	(271.188.685)	26.489.580.439	(814.076.705)
CPSX kinh doanh dở dang	9.607.909.947	-	11.637.562.713	-
Thành phẩm	277.778.677.661	(1.057.029.711)	227.703.245.418	(4.009.896.908)
	353.725.096.399	(1.328.218.396)	343.522.560.605	(4.823.973.613)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án phần mềm quản lý doanh nghiệp	-	568.707.000
Dự án nâng cấp Dây chuyền 1 Nhà máy Viglacera Thái Bình	-	1.318.138.027
	-	1.886.845.027

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	89.594.663.207	3.512.881.878	93.107.545.085
- Thuê tài chính trong năm	3.148.234.975	883.989.091	4.032.224.066
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.629.185.610)	(920.140.818)	(6.549.326.428)
Số dư cuối năm	87.113.712.572	3.476.730.151	90.590.442.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.670.601.791	1.010.110.468	9.680.712.259
- Khấu hao trong năm	8.567.126.178	479.466.485	9.046.592.663
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.869.051.325)	(460.070.409)	(2.329.121.734)
Số dư cuối năm	15.368.676.644	1.029.506.544	16.398.183.188
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	80.924.061.416	2.502.771.410	83.426.832.826
Tại ngày cuối năm	71.745.035.928	2.447.223.607	74.192.259.535

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	454.842.500	20.428.681.640
- Mua trong năm	-	784.127.000	784.127.000
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.038.535.978	415.157.990	7.453.693.968
- Khấu hao trong năm	407.629.368	148.808.719	556.438.087
Số dư cuối năm	7.446.165.346	563.966.709	8.010.132.055
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.935.303.162	39.684.510	12.974.987.672
Tại ngày cuối năm	12.527.673.794	675.002.791	13.202.676.585

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	509.232.931	4.280.602.101
- Các khoản khác	273.840.000	323.017.768
	783.072.931	4.603.619.869
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.511.161.855	5.049.947.098
- Nhân hiệu hàng hóa Viglacera	-	227.058.232
	2.511.161.855	5.277.005.330

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	48.450.512.772	138.478.460.980	143.251.809.733	43.677.164.019
- NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	275.732.953.909	788.107.111.062	774.830.361.659	289.009.703.312
- NH TMCP Phát triển TP. HCM - CN Hoàn Kiếm	27.738.496.888	94.960.484.333	104.174.700.984	18.524.280.237
- CTCP Thương mại Viglacera	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	371.921.963.569	1.021.546.056.375	1.042.256.872.376	351.211.147.568
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	136.701.750.699	13.022.040.331	34.728.314.852	114.995.476.178
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	132.149.089.056	-	24.000.000.000	108.149.089.056
- Vay cá nhân	4.552.661.643	13.022.040.331	10.728.314.852	6.846.387.122
Trái phiếu thường	118.916.666.666	-	39.466.666.668	79.449.999.998
- Công ty TNHH Chứng khoán NH TMCP Ngoại thương VN	70.000.000.000	-	23.275.000.000	46.725.000.000
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF	10.000.000.000	-	3.325.000.000	6.675.000.000
- Công ty LD Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	30.000.000.000	-	9.975.000.000	20.025.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA	10.000.000.000	-	3.325.000.000	6.675.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(1.083.333.334)	-	(433.333.332)	(650.000.002)
Nợ thuê tài chính dài hạn	61.546.994.226	3.511.537.960	15.060.228.584	49.998.303.602
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Công Thương VN	60.901.903.710	3.511.537.960	14.652.803.000	49.760.638.670
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại Thương VN	645.090.516	-	407.425.584	237.664.932
	317.165.411.591	16.533.578.291	89.255.210.104	244.443.779.778
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	78.855.913.584			80.965.887.080
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	238.309.498.007			163.477.892.698

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quốc tế Hoàng Anh	8.714.795.890	8.714.795.890	5.586.208.914	5.586.208.914
CTCP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - XN phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	7.508.680.299	7.508.680.299	7.941.748.938	7.941.748.938
Công ty CP dầu khí Delta VN	6.809.998.539	6.809.998.539	7.738.529.945	7.738.529.945
Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	15.198.614.497	15.198.614.497	-	-
COLOROBIA ESPANA S.A.	979.743.653	979.743.653	13.037.908.702	13.037.908.702
Phải trả cho các đối tượng khác	88.476.102.347	88.476.102.347	95.401.333.359	95.401.333.359
	127.687.935.225	127.687.935.225	129.705.729.858	129.705.729.858

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.926.585.043	3.385.830.935
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	-	1.145.972.000
Trích trước chi phí quản lý	-	899.473.181
Chi phí phải trả Dự án nhà máy Viglacera Mỹ Đức	-	5.113.493.836
Chi phí điện của Công ty CP Điện Lực Miền Bắc	1.617.412.500	-
Trích trước chi phí khác	377.047.327	72.046.008
	4.921.044.870	10.616.815.960

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	45.938.758	-
- Bảo hiểm xã hội	485.716.211	881.155.981
- Bảo hiểm y tế	104.597.015	123.320.171
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.118.062	50.770.524
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.085.031	6.581.031
- Phải trả về tạm ứng	218.267.100	503.400.246
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức cũ	609.918.920	1.390.672.063
- Phải trả Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	2.219.921.624
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.328.831.765	745.363.326
	4.051.472.862	5.941.184.966
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
	1.120.323.630	1.120.323.630

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	99.450.000.000	51%	99.450.000.000	51%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49%	95.550.000.000	49%
	195.000.000.000	49%	195.000.000.000	49%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	195.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	195.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.250.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	29.250.000.000	60.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	19.499.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.499.664	19.499.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.456.364.936	12.316.255.272
	19.456.364.936	12.316.255.272

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	8.594,76	1.438,50
EUR	4.885,54	5.822,29
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.248.916.454.924	981.432.524.026
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	1.245.935.104.783	979.067.179.805
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm khác</i>	2.981.350.141	2.365.344.221
	1.248.916.454.924	981.432.524.026

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.898.110.686
Hàng bán bị trả lại	3.627.147.262	8.847.036.260
Giảm giá hàng bán	363.636.364	-
	3.990.783.626	10.745.146.946

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.106.561.131.715	842.963.328.852
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	1.105.393.608.801	842.029.486.389
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm khác</i>	1.167.522.914	933.842.463
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.495.755.217)	256.033.208
	1.103.065.376.498	843.219.362.060

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	75.648.617	704.181.355
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	334.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	579.569.752	546.744.477
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.774.526	-
	813.992.895	1.585.025.832

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	56.739.913.960	45.265.080.964
Chiết khấu thanh toán	1.668.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	919.655.552	1.176.141.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	485.342.432
Chi phí tài chính khác	-	216.666.666
	59.327.569.512	47.143.232.045

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.052.439.144	1.095.285.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.306.928	26.306.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.649.548.011	4.657.391.790
Chi phí khác bằng tiền	6.931.456.439	2.779.135.330
	15.659.750.522	8.558.119.115

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.020.636	96.666.955
Chi phí nhân công	5.841.483.103	11.920.438.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.959.277	402.489.984
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.807.164.134)	-
Thuế, phí, lệ phí	18.881.596	18.881.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.448.240.121	6.471.803.186
Chi phí khác bằng tiền	2.824.194.635	3.241.359.659
	12.733.615.234	22.151.640.023

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	63.636.364	-
Thu từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại xã Đông Lâm, Thái Bình	-	884.395.392
Tiền phạt, bồi thường thu được	330.885.286	95.134.024
Thu từ tài sản cho thuê hoạt động	205.500.000	822.000.000
Thu nhập khác	329.240.389	184.602.613
	929.262.039	1.986.132.029

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức	-	1.390.672.063
Các khoản lãi chậm nộp thuế do truy thu, BHXH	725.079.974	527.769.404
Chi phí khác	24.019.196	2.811
	749.099.170	1.918.444.278

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	55.133.515.296	51.267.737.420
Các khoản điều chỉnh tăng	953.079.974	16.866.709.238
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	725.079.974	527.769.404
- Chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	24.000.000	2.076.768.063
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	14.058.171.771
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(359.289.143)	(334.100.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(156.000.000)	(334.100.000)
- Lương hỗ trợ công nhân nhà máy Mỹ Đức cũ xác định không phải trả	(203.289.143)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	55.727.306.127	67.800.346.658
Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	55.727.306.127	67.800.346.658
Thu nhập chịu thuế TNDN 0% (Nhà máy Viglacera Mỹ Đức)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.145.461.225	13.560.069.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.715.143.501	4.935.179.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.366.200.703)	(10.676.482.625)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	3.494.404.023	7.818.766.394

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.988.054.071	37.707.668.088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.988.054.071	37.707.668.088
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.499.664	15.160.378
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.256	2.487

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	843.918.625.607	742.080.175.734
Chi phí nhân công	116.846.308.179	105.033.896.216
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	52.015.891.734	56.927.926.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.106.383.959	59.568.920.494
Thuế, phí và lệ phí	791.750.166	773.197.452
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(1.807.164.134)	256.033.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.212.629.416	17.813.976.070
Chi phí khác bằng tiền	70.664.951.191	39.382.934.938
	1.183.749.376.118	1.021.837.061.029

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	1.996.050.355
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	76.422.526	278.750.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	10.300.000	578.850
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	19.510.205.006	82.615.808.591
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.222.181.007.119	893.896.273.762
Thu nhập từ cho thuê máy móc			
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	205.500.000	822.000.000
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	36.909.301.799	25.598.348.170
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	9.250.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.855.363.651	1.932.211.504
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	288.778.900	130.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	36.363.636
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	17.968.117
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	9.090.909	60.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	70.741.000	57.606.500
Chiết khấu thanh toán			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.668.000.000	-
Lãi vay			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.393.526.184	406.666.666
Cổ tức được chia			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	156.000.000	334.100.000
Phí thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.392.426.000	3.369.173.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	21.725.694.428	63.407.370.396
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.169.722.226	1.352.689.570
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.323.505.694	3.184.381.515
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.261.999.019	7.524.619.019
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	40.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.447.109.133	351.099.100
Vay ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	20.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	2.219.921.624

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo biên bản Kiểm toán nhà nước:

	Điều chỉnh theo KTNN	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Tài sản cố định hữu hình	516.752.811.443	515.729.462.308	1.023.349.135
<i>Nguyên giá</i>	900.649.402.992	899.632.603.901	1.016.799.091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(383.896.591.549)	(383.903.141.593)	6.550.044
- Tài sản cố định thuê tài chính	83.426.832.826	83.388.459.859	38.372.967
<i>Nguyên giá</i>	93.107.545.085	93.107.545.085	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(9.680.712.259)	(9.719.085.226)	38.372.967
- Tài sản cố định vô hình	12.974.987.672	12.975.159.502	(171.830)
<i>Nguyên giá</i>	20.428.681.640	20.428.681.640	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(7.453.693.968)	(7.453.522.138)	(171.830)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.998.319.292	3.928.006.382	70.312.910
- Chi phí phải trả ngắn hạn	10.616.815.960	10.794.289.022	(177.473.062)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.707.668.088	36.538.957.664	1.168.710.424
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	450.777.877.153	406.637.109.153	44.140.768.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	238.309.498.007	282.450.266.007	(44.140.768.000)
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	843.219.362.060	843.335.003.241	(115.641.181)
- Chi phí tài chính	47.143.232.045	47.998.232.045	(855.000.000)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	45.265.080.964	46.120.080.964	(855.000.000)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.151.640.023	22.242.549.114	(90.909.091)
- Thu nhập khác	1.986.132.029	1.808.658.967	177.473.062
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.267.737.420	50.028.714.086	1.239.023.334
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.560.069.332	13.489.756.422	70.312.910
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.707.668.088	36.538.957.664	1.168.710.424

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kê toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Phục lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	223.789.083.145	665.187.323.539	8.112.293.258	1.689.282.380	1.871.420.670	900.649.402.992
- Mua trong năm	83.521.000	1.190.970.167	-	-	-	1.274.491.167
- Hình thành từ XDCB	4.842.814.523	9.180.309.604	-	-	-	14.023.124.127
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.628.538.346	921.140.818	-	-	2.549.679.164
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(397.753.300)	-	-	(397.753.300)
Số dư cuối năm	228.715.418.668	677.187.141.656	8.635.680.776	1.689.282.380	1.871.420.670	918.098.944.150
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64.705.375.499	308.652.837.222	7.100.835.332	1.566.122.826	1.871.420.670	383.896.591.549
- Khấu hao trong năm	12.175.808.131	50.004.928.889	262.266.600	60.349.589	-	62.503.353.209
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.869.051.325	460.070.409	-	-	2.329.121.734
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(397.753.300)	-	-	(397.753.300)
Số dư cuối năm	76.881.183.630	360.526.817.436	7.425.419.041	1.626.472.415	1.871.420.670	448.331.313.192
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	159.083.707.646	356.534.486.317	1.011.457.926	123.159.554	-	516.752.811.443
Tại ngày cuối năm	151.834.235.038	316.660.324.220	1.210.261.735	62.809.965	-	469.767.630.958

Phụ lục số 02

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.192.770.331	29.672.976.330	28.632.283.184	-	2.233.463.477
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.672.451.662	1.672.451.662	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.715.143.501	11.145.461.225	9.366.200.703	-	3.494.404.023
Thuế Thu nhập cá nhân	-	16.977.366	1.416.272.152	706.765.966	-	726.483.552
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	469.660.678	469.660.678	-	-
Các loại thuế khác	-	47.086	5.000.000	5.000.000	-	47.086
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.073.381.008	664.150.051	1.368.995.436	-	368.535.623
	-	3.998.319.292	45.045.972.098	42.221.357.629	-	6.822.933.761

Phục lục số 03

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	69.375.026.190	225.867.875.759
Tăng vốn trong năm	45.000.000.000	(138.513.289)	-	-	-	44.861.486.711
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	37.707.668.088	37.707.668.088
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.820.124.190	(5.820.124.190)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.867.681.000)	(2.867.681.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BĐH	-	-	-	-	(483.221.000)	(483.221.000)
Số dư cuối năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	12.316.255.272	37.707.668.088	244.882.128.558
Số dư đầu năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	12.316.255.272	37.707.668.088	244.882.128.558
Lãi trong năm	-	-	-	-	14.589.206.071	14.589.206.071
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	7.140.109.664	(7.140.109.664)	-
Số dư cuối năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	19.456.364.936	45.156.764.495	259.471.334.629

Số: 26/VIT - TCKT

V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
Quý 4 năm 2018 "

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 0223.839.395 Fax: 02223.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 19 tháng 01 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn quý 4 năm 2018 cao hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/10/2015 Công ty xin được giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.526.664.737	2.043.108.267
Lợi nhuận kế toán sau thuế	25.102.573.624	(1.672.035.234)

Lợi nhuận quý 4 năm 2018 cao hơn 10 % so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Nhà máy Mỹ Đức và Dây chuyền 01 Nhà máy Thái Bình sau chuyển đổi hoạt động ổn định và công tác bán hàng tốt hơn so với cùng kỳ năm 2017.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT



GIÁM ĐỐC
Quách Hữu Thuận